

**TOÀ ÁN NHÂN DÂN
TỈNH ĐẮK LẮK**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 07/2024/HNGĐ-PT

Ngày: 01 - 3 - 2024.

V/v “*Tranh chấp phân chia tài sản
vợ chồng sau ly hôn*”.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH ĐẮK LẮK**

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Duy Thuấn

Các Thẩm phán: 1. Ông Nguyễn Văn Bằng

2. Bà Nguyễn Thị Thu Trang

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Duyên – Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Đắc Lắc.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đắc Lắc tham gia phiên tòa: Bà Trương Thị Thu Thủy - Chức vụ: Kiểm sát viên.

Ngày 01 tháng 03 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Đắc Lắc xét xử công khai vụ án hôn nhân và gia đình phúc thẩm thụ lý số: 48/2023/TLPT-HNGĐ, ngày 24/11/2023 về việc: “*Tranh chấp phân chia tài sản vợ chồng sau ly hôn*”.

Do Bản án hôn nhân và gia đình sơ thẩm số: 23/2023/HNGĐ-ST, ngày 26/9/2023 của Tòa án nhân dân huyện E bị kháng cáo, kháng nghị.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 01/2024/QĐ-PT, ngày 15/01/2024 và Quyết định hoãn phiên tòa phúc thẩm số 02/2024/QĐ-PT, ngày 01/02/2024, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Ông Lê Văn T, sinh năm 1980; địa chỉ: Số X Đường Z, Ấp TR, xã TR, huyện C, thành phố Hồ Chí Minh, vắng mặt.

Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn: Ông Nguyễn Xuân P, sinh năm 1976; địa chỉ: X đường Q, phường E, thành phố B, tỉnh Đắc Lắc, có mặt.

2. Bị đơn: Bà Đinh Thị D, sinh năm 1983; địa chỉ: Thôn Z, xã R, huyện E, tỉnh Đắc Lắc, có mặt.

3. Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan: Ông Lê Văn TH, sinh năm 1944; địa chỉ: Thôn Z, xã R, huyện E, tỉnh Đắc Lắc, vắng mặt.

4. Người kháng cáo: Nguyên đơn ông Lê Văn T và bị đơn bà Đinh Thị D

5. Kháng nghị: Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân huyện E.

NỘI DUNG VỤ ÁN

* Theo đơn khởi kiện, quá trình tham gia tố tụng nguyên đơn ông Lê Văn T trình bày:

Ông và bà Đinh Thị D trước đây là vợ chồng và đã được Tòa án huyện E giải quyết công nhận thuận tình ly hôn theo Quyết định công nhận thuận tình ly hôn số 57/2020/QĐST – HNGĐ, ngày 29/5/2020, theo nội dung quyết định thì về phần tài sản chung, công nợ ông và bà D tự thỏa thuận phân chia, không yêu cầu Tòa án giải quyết. Sau khi ly hôn, ngày 14/5/2021 ông có lập văn bản cam kết chia tài sản và công nợ nhưng đến thời điểm ông khởi kiện thì các bên chưa thực hiện việc chia tài sản vợ chồng.

Nay do giữa ông và bà D không tự thỏa thuận phân chia được nên ông khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết phân chia tài sản chung và công nợ của ông và bà D, cụ thể yêu cầu phân chia: 01 thửa đất số 154, tờ bản đồ số 18, diện tích 2210m², đất trồng lúa, tọa lạc tại thôn Z, xã R, huyện E, tỉnh Đắk Lắk; 01 Thửa đất số 169, tờ bản đồ số 18, diện tích 560m², đất trồng lúa, tọa lạc tại thôn Z, xã R, huyện E, tỉnh Đắk Lắk; tài sản trên thửa đất số 324, tờ bản đồ số 18, diện tích 832m², tọa lạc tại thôn Z, xã R, huyện E, tỉnh Đắk Lắk (gồm 01 ngôi nhà gỗ xây dựng năm 2003, 01 mái che lợp tôn, 01 ki ốt tường xây lợp tôn, 01 mái che kiốt, 01 nhà vệ sinh) và về công nợ là số tiền 28.000.000 đồng ông bà vay tại ngân hàng chính sách huyện E.

Quá trình giải quyết tại cấp sơ thẩm, ông đã có đơn rút một phần yêu cầu khởi kiện đối với yêu cầu phân chia thửa đất số 154, tờ bản đồ số 18, diện tích 2210m², và thửa đất số 169, tờ bản đồ số 18, diện tích 560m², cùng tọa lạc tại thôn Z, xã R, huyện E, tỉnh Đắk Lắk. Nay ông chỉ yêu cầu Tòa án giải quyết phân chia đối với: Tài sản trên thửa đất số 324, tờ bản đồ số 18, diện tích 832m², tọa lạc tại thôn Z, xã R, huyện E, tỉnh Đắk Lắk (gồm 01 ngôi nhà gỗ xây dựng năm 2003, 01 mái che lợp tôn, 01 ki ốt tường xây lợp tôn, 01 mái che kiốt, 01 nhà vệ sinh) và số tiền công nợ là 28.000.000 đồng.

** Quá trình tham gia tố tụng bị đơn bà Đinh Thị D trình bày:*

Quá trình chung sống ông T và bà đã tạo dựng được các tài sản, gồm: Thửa đất số 154, tờ bản đồ số 18, diện tích 2210m², đất trồng lúa, tọa lạc tại thôn Z, xã R, huyện E, tỉnh Đắk Lắk; Thửa đất số 169, tờ bản đồ số 18, diện tích 560m², đất trồng lúa, tọa lạc tại thôn Z, xã R, huyện E, tỉnh Đắk Lắk và Thửa đất số 324, tờ bản đồ số 18, diện tích 832m², tọa lạc tại thôn Z, xã R, huyện E, tỉnh Đắk Lắk (trên đất có 01 ngôi nhà gỗ xây dựng năm 2003, 01 mái che lợp tôn, 01 ki ốt tường xây lợp tôn, 01 mái che kiốt, 01 nhà vệ sinh). Về công nợ thì có nợ ngân hàng chính sách huyện E số tiền 28.000.000 đồng.

Đối với các thửa đất số 154 và thửa số 169 nêu trên thì giữa bà với ông T đã tự thỏa thuận phân chia xong nên bà không yêu cầu giải quyết đối với hai tài sản này.

Đối với thửa đất số 324, tờ bản đồ số 18, diện tích 832m², tọa lạc tại thôn Z, xã R, huyện E, tỉnh Đắk Lắk là tài sản chung của vợ chồng tạo dựng trong thời kỳ hôn nhân, nguồn gốc đất này là vợ chồng mua của bố mẹ là ông TH bà H với giá

36.000.000 đồng, khi mua bán và giao tiền thì hai bên không lập giấy tờ gì. Nếu ông T đưa cho bà số tiền 170.000.000 đồng thì ông T được toàn quyền sử dụng thửa đất và tài sản trên đất, nếu ông T không đồng ý thì bà đề nghị giải quyết chia mỗi người $\frac{1}{2}$ giá trị đất và tài sản trên đất.

Về công nợ: Số tiền nợ 28.000.000 đồng là nợ chung của vợ chồng, tuy nhiên sau khi vay thì ông T lấy 10.000.000 đồng đem cho người khác vay vì vậy ông T phải chịu trách nhiệm đối với số tiền 10.000.000 đồng. Ông T đã thanh toán cho Ngân hàng nên bà chỉ đồng ý hoàn trả lại cho ông T số tiền 4.000.000 đồng.

** Quá trình tham gia tố tụng người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan ông Lê Văn TH trình bày:* Nguồn gốc thửa đất số 324, tờ bản đồ số 18, diện tích 832m², tọa lạc tại thôn Z, xã R, huyện E, tỉnh Đắk Lắk là của gia đình ông khai hoang và được nhà nước công nhận quyền sử dụng đất. Năm 2003 ông có cho cho trai ông là ông Lê Văn T và bà Đinh Thị D (thời điểm này bà D là vợ của ông T) ở và làm nhà trên đất, tuy nhiên đất chưa được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mà đến năm 2008 mới được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho gia đình ông. Vợ của ông là bà Lê Thị H chết nên các thành viên trong gia đình thỏa thuận để ông nhận thừa kế toàn bộ diện tích đất nêu trên. Vào ngày 01/9/2009 ông tặng cho ông T thửa đất theo Hợp đồng tặng cho được chứng thực tại Ủy ban nhân dân xã R, huyện E, tỉnh Đắk Lắk và hiện nay ông T là người đứng tên quyền sử dụng đất. Bà D cho rằng thửa đất này là do bà D ông T mua của vợ chồng ông là không đúng vì ông tặng riêng cho ông T, vợ chồng ông cũng không nhận khoản tiền nào từ bà D. Đối với tài sản trên đất thì do ông T và bà D tạo dựng nên đề nghị giải quyết theo quy định của pháp luật.

Tại Bản án hôn nhân và gia đình sơ thẩm số 23/2023/HNGĐ-ST, ngày 26/9/2023 của Tòa án nhân dân huyện E đã quyết định:

- Căn cứ vào khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 147 của Bộ luật tố tụng dân sự; các Điều 33, 38, 59, 62 Luật hôn nhân và gia đình; Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Về tài sản chung của vợ chồng trên đất:

Giao cho anh T quản lý, sử dụng tài sản trên đất gồm: 01 nhà gỗ xây dựng năm 2003; 01 mái che lợp tôn; 01 ki ốt tường xây lợp tôn; 01 mái che ki ốt; 01 nhà vệ sinh. Chị D có nghĩa vụ bàn giao các tài sản này cho anh T kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật. Anh T có nghĩa vụ hoàn trả cho chị D $\frac{1}{2}$ giá trị tài sản là 48.225.000 đồng, kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật.

2. Về tài sản riêng: Lô đất diện tích 832m² thuộc thửa đất số 324, tờ bản đồ số 18 theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất AI 621286, đất tọa lạc tại thôn Z, xã R, huyện E là tài sản riêng của anh T nên anh T được quyền quản lý, sử dụng.

Anh T có nghĩa vụ trả tiền công sức đóng góp cải tạo duy trì, cải tạo đất đối với thửa đất trên cho chị D số tiền 103.531.000 đồng, kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật.

3. Về công nợ: Chị D phải có nghĩa vụ hoàn trả cho anh T số tiền 14.000.000 đồng, kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thanh toán xong tất cả các khoản tiền, hành tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 357 của Bộ luật dân sự.

4. Đình chỉ đối với yêu cầu phân chia tài sản chung gồm:

01 Thửa đất số 154, tờ bản đồ số 18, diện tích 2210m², đất trồng lúa, tọa lạc tại thôn Z, xã R, huyện E, tỉnh Đắk Lắk.

01 Thửa đất số 169, tờ bản đồ số 18, diện tích 560m², đất trồng lúa, tọa lạc tại thôn Z, xã R, huyện E, tỉnh Đắk Lắk.

5. Về chi phí định giá và thẩm định tại chỗ là 5.000.000 đồng anh T và chị D đã nộp đủ mỗi người 2.500.000 đồng.

6. Về án phí: Anh T phải chịu án phí về phần tài sản và công nợ được chia 3.111.250 đồng. Chị D phải chịu án phí về phần tài sản và công nợ được chia 3.111.250 đồng.

Ngoài ra Bản án sơ thẩm còn tuyên quyền kháng cáo, về trình tự thủ tục thi hành án dân sự cho các đương sự theo quy định của pháp luật.

Ngày 28/9/2023, nguyên đơn ông Lê Văn T kháng cáo với nội dung: Đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm xem xét lại về khoản tiền mà ông T hoàn trả công sức đóng góp cho bà D.

Ngày 29/9/2023, bị đơn bà Đinh Thị D kháng cáo với nội dung: Đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm giải quyết theo hướng hủy bản án sơ thẩm để xét xử lại theo thủ tục chung.

Tại Quyết định kháng nghị phúc thẩm số 530/QĐKNPT-VKS-DS, ngày 10/10/2023 của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân huyện E, tỉnh Đắk Lắk đã kháng nghị Bản án sơ thẩm, với nội dung: Bản án sơ thẩm đã vi phạm nghiêm trọng về thủ tục tố tụng, thiếu người tham gia tố tụng, thu thập và đánh giá chứng cứ chưa khách quan, tính sai án phí, ảnh hưởng đến quyền và lợi ích hợp pháp của đương sự; đề nghị Tòa án nhân dân tỉnh Đắk Lắk hủy toàn bộ án sơ thẩm và chuyển hồ sơ vụ án cho Tòa án nhân dân huyện E để giải quyết lại theo thủ tục sơ thẩm.

Tại phiên tòa phúc thẩm, người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện và nội dung kháng cáo, đề nghị Hội đồng xét xử bác kháng cáo của bị đơn và bác kháng nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân huyện E;

bị đơn bà Đinh Thị D đề nghị được chia 6m ngang đất theo Giấy cam kết thỏa thuận của ông Lê Văn T.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đắk Lắk tham gia phiên tòa giữ nguyên Quyết định kháng nghị phúc thẩm số 530/QĐKNPT-VKS-DS, ngày 10/10/2023, Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân huyện E, tỉnh Đắk Lắk và trình bày ý kiến với nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ khoản 3 Điều 308, Điều 310 Bộ luật tố tụng dân sự: Không chấp nhận đơn kháng cáo của ông Lê Văn T, chấp nhận một phần đơn kháng cáo của bà Đinh Thị D - Hủy bản án hôn nhân và gia đình sơ thẩm số 23/2023/HNGĐ-ST, ngày 26/9/2023 của Tòa án nhân dân huyện E chuyển hồ sơ vụ án cho Tòa án cấp sơ thẩm để giải quyết lại vụ án theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào tài liệu, chứng cứ đã được thẩm tra tại phiên tòa; căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, trên cơ sở xem xét đầy đủ, toàn diện các tài liệu, chứng cứ, lời trình bày của các đương sự và ý kiến của Kiểm sát viên, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

Đối với yêu cầu kháng cáo của nguyên đơn ông Lê Văn T, bị đơn bà Đinh Thị D và Kháng nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân huyện E, tỉnh Đắk Lắk, xét thấy:

[1] Đối với thửa đất số 324, tờ bản đồ số 18, diện tích 832m² tọa lạc tại thôn Z, xã R, huyện E, tỉnh Đắk Lắk thì theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AI 621286 Ủy ban nhân dân huyện E cấp cho hộ ông Lê Văn TH ngày 16/02/2008, nguồn gốc sử dụng đất là được Nhà nước công nhận quyền sử dụng đất. Như vậy, nguồn gốc thửa đất nêu trên là thuộc quyền quản lý, sử dụng của hộ ông Lê Văn TH. Ngày 01/09/2009 ông TH và các thành viên trong gia đình ông TH ký xác lập Hợp đồng tặng cho thửa đất nêu trên cho ông Lê Văn T và Hợp đồng được chứng thực tại Ủy ban nhân dân xã R, cho nên ngày 21/9/2009 Phòng tài nguyên và môi trường huyện E đã thay đổi cơ sở pháp lý đối với người sử dụng đất tại Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AI 621286, cụ thể ông Lê Văn T sẽ là người sử dụng đất.

Bà D cho rằng trong quá trình bà và ông T chung sống vợ chồng thì thửa đất số 324, tờ bản đồ số 18, diện tích 832m² do bà và ông T mua lại từ vợ chồng ông TH vào năm 2003 với giá 36.000.000 đồng, tuy nhiên ông T, ông TH không thừa nhận việc này, bà D cũng không cung cấp được tài liệu, chứng cứ chứng minh cho lời trình bày của mình. Hơn nữa, thời điểm cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với thửa đất cho hộ ông TH là vào năm 2008 và năm 2009 được cơ quan có thẩm quyền chỉnh lý biến động người sử dụng đất là ông T nhưng bà D không có ý kiến gì. Như vậy, lời trình bày của bà D không có cơ sở để chấp nhận.

Đối với bản cam kết của ông Lê Văn T do nguyên đơn và bị đơn cung cấp có thể hiện nội dung ông T chia cho bà D phần đất có diện tích 6m chiều ngang x 60m chiều dọc, trên đất có nhà gỗ cấp 4 diện tích 80m². Xét thấy, bản cam kết này chỉ

được ông Nguyễn Văn V tại thôn trưởng thôn Z xác nhận nội dung bản cam kết mà không có sự xác nhận của chính quyền địa phương nên không có giá trị pháp lý.

Như vậy, cấp sơ thẩm xác định thửa đất số 324, tờ bản đồ số 18, diện tích 832m² tọa lạc tại thôn Z, xã R, huyện E, tỉnh Đắk Lắk theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AI 621286 do Ủy ban nhân dân huyện E cấp cho hộ ông Lê Văn TH vào ngày 16/02/2008 và được thay đổi cơ sở pháp lý người sử dụng đất là ông Lê Văn T vào ngày 21/9/2009 là có cơ sở.

[2] Đối với quyền sử dụng đất mặc dù là tài sản riêng của ông T nhưng trong thời kỳ hôn nhân giữa ông với bà D thì quyền sử dụng đất được đưa vào sử dụng chung, bà D cũng có công sức cải tạo, đổ đất để xây nhà và quản lý giữ gìn tài sản từ năm 2003 đến năm 2020. Do đó, cấp sơ thẩm buộc ông T thanh toán cho bà D 13% trên giá trị thửa đất, cụ thể $796.396.800đ \times 13\% = 103.531.000$ đồng là tương xứng với công sức cải tạo, duy trì giá trị đất của bà D.

[3] Đối với việc phân chia tài sản trên đất thì nguyên đơn và bị đơn không kháng cáo nên Hội đồng xét xử không đặt ra để xem xét.

[4] Về công nợ: Trong quá trình giải quyết vụ án thì nguyên đơn ông T và bị đơn bà D đều thừa nhận ông bà có vay Ngân hàng chính sách huyện E số tiền 28.000.000 đồng. Đây là khoản vay trong thời kỳ hôn nhân do đó ông T và bà D mỗi người phải chịu $\frac{1}{2}$ đối với số tiền vay nêu trên. Ngày 12/3/2023 ông T đã trả nợ Ngân hàng nên bà D có nghĩa vụ phải trả cho ông T số tiền 14.000.000 đồng.

Bị đơn bà D cho rằng sau khi vay nợ Ngân hàng thì ông T lấy số tiền 10.000.000 đồng để cho ông Đinh Xuân D1 vay, do đó bà chỉ có nghĩa vụ trả lại cho ông T số tiền 4.000.000 đồng. Xét thấy, thời điểm ông D1 vay tiền là trong thời kỳ hôn nhân nên bà D và ông T đều có quyền lợi trong khoản vay này tuy nhiên trong quá trình giải quyết vụ án các bên không có đơn yêu cầu về số tiền người khác nợ nên cấp sơ thẩm không giải quyết là phù hợp. Ông T bà D có quyền khởi kiện ông Đinh Xuân D1 bằng một vụ án khác.

[5] Mặc dù trong Hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất ngày 01/09/2009 có thể hiện chữ ký, chữ viết của những người có tên Lê Văn Đ, Quách Thị TR, Lê Văn N, Lê Văn B tuy nhiên cấp sơ thẩm không đưa những người trên vào tham gia tố tụng là không làm ảnh hưởng đến việc giải quyết vụ án; bởi lẽ: Sau khi Hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất đối với thửa đất số 324, tờ bản đồ số 18, diện tích 832m² tọa lạc tại thôn Z, xã R, huyện E, tỉnh Đắk Lắk được Ủy ban nhân dân xã R chứng thực thì ngày 21/9/2009 ông T đã được cơ quan có thẩm quyền xác nhận là chủ sử dụng đất theo chính lý biến động tại Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AI 621286, như vậy ông T được quyền sử dụng, quản lý và định đoạt đối với thửa đất

nêu trên nên những vấn đề liên quan đến thửa đất không làm ảnh hưởng đến quyền và lợi ích hợp pháp của Lê Văn Đ, Quách Thị TR, Lê Văn N, Lê Văn B.

[6] Về án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm: Tòa án cấp sơ thẩm xác định ông T và bà D mỗi người phải chịu 3.111.250 đồng là không đúng, vi phạm quy định tại điểm b khoản 5 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Do đó, cấp phúc thẩm cần tính lại án phí dân sự sơ thẩm như sau:

Bà Đinh Thị D phải chịu án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm có giá ngạch đối với số tiền được hưởng là 48.225.000 đồng và số tiền vay mà bà D phải trả cho ông T là 14.000.000 đồng. Tuy nhiên, bà D là người dân tộc thiểu số sống ở vùng kinh tế đặc biệt khó khăn và bà thuộc diện hộ nghèo nên thuộc trường hợp được miễn án phí theo quy định tại điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, do đó bà D được miễn toàn bộ tiền án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm.

Ông Lê Văn T phải chịu án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm có giá ngạch đối với số tiền được hưởng là 48.225.000 đồng và số tiền công sức cải tạo mà ông T phải trả cho bà D là 103.531.000 đồng. Như vậy, ông T phải chịu: $5\% \times (48.225.000đ + 103.531.000đ) = 7.587.800$ đồng.

Vì các lẽ trên, xét thấy không có cơ sở để chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn và bị đơn, cần chấp nhận một phần Kháng nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân huyện E, tỉnh Đắk Lắk, sửa bản án hôn nhân và gia đình sơ thẩm về phần án phí.

[7] Về chi phí định giá và thẩm định tại chỗ là 5.000.000 đồng ông T và bà D đã nộp đủ mỗi người 2.500.000 đồng.

[8] Về án phí hôn nhân và gia đình phúc thẩm: Do không chấp nhận kháng cáo nên nguyên đơn và bị đơn phải chịu án phí hôn nhân và gia đình phúc thẩm, tuy nhiên bị đơn thuộc trường hợp được miễn án phí theo quy định.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 2 Điều 308, Điều 309 của Bộ luật tố tụng dân sự;

- Chấp nhận một phần kháng nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân huyện E

- Không chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn ông Lê Văn T và bị đơn bà Đinh Thị D.

- Sửa bản án hôn nhân và gia đình sơ thẩm số 23/2023/HNGĐ-ST, ngày 26/9/2023 của Tòa án nhân dân huyện E về phần án phí.

Áp dụng Điều 33, 38, 59, 62 Luật hôn nhân và gia đình; điểm đ khoản 1 Điều 12, điểm b khoản 5 Điều 27, Điều 29 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

[1]. Về tài sản chung của vợ chồng trên đất:

Giao cho ông Lê Văn T quản lý, sử dụng tài sản trên đất gồm: 01 nhà gỗ xây dựng năm 2003; 01 mái che lợp tôn; 01 ki ốt tường xây lợp tôn; 01 mái che ki ốt; 01 nhà vệ sinh. Bà Đinh Thị D có nghĩa vụ bàn giao các tài sản này cho ông T kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật.

Ông Lê Văn T có nghĩa vụ hoàn trả cho bà Đinh Thị D $\frac{1}{2}$ giá trị tài sản là 48.225.000 đồng (*Bốn mươi tám triệu, hai trăm hai mươi lăm ngàn đồng*), kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật.

[2]. Về tài sản riêng: Thửa đất số 324, tờ bản đồ số 18, diện tích 832m² tọa lạc tại thôn Z, xã R, huyện E, tỉnh Đắk Lắk theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất AI 621286, là tài sản riêng của ông Lê Văn T nên ông T được quyền quản lý, sử dụng.

Ông T có nghĩa vụ trả tiền công sức đóng góp cải tạo duy trì, cải tạo đất đối với thửa đất trên cho bà D số tiền 103.531.000 đồng (*Một trăm lẻ ba triệu, năm trăm ba mươi một ngàn đồng*), kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật.

[3]. Về công nợ: Bà D phải có nghĩa vụ hoàn trả cho ông T số tiền 14.000.000 đồng (*Mười bốn triệu đồng*), kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thanh toán xong tất cả các khoản tiền, hành tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 357 Bộ luật dân sự.

[4]. Đình chỉ đối với yêu cầu phân chia tài sản chung gồm: 01 Thửa đất số 154, tờ bản đồ số 18, diện tích 2210m², đất trồng lúa, tọa lạc tại thôn Z, xã R, huyện E, tỉnh Đắk Lắk; 01 Thửa đất số 169, tờ bản đồ số 18, diện tích 560m², đất trồng lúa, tọa lạc tại thôn Z, xã R, huyện E, tỉnh Đắk Lắk.

[5]. Về chi phí định giá và thẩm định tại chỗ là 5.000.000 đồng (*Năm triệu đồng*), ông T và bà D đã nộp đủ mỗi người 2.500.000 đồng (*Hai triệu năm trăm ngàn đồng*).

[6]. Về án phí:

[6.1] Về án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm:

Ông Lê Văn T phải chịu 7.587.800 đồng (*Bảy triệu, năm trăm tám mươi bảy ngàn, tám trăm đồng*) tiền án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm, được khấu trừ số tiền tạm ứng 14.900.000 đồng (*Mười bốn triệu, chín trăm ngàn đồng*) mà ông T đã nộp theo biên lai thu số AA/2021/0010220 ngày 10/10/2022 tại Chi cục thi hành án

dân sự huyện E. Ông T được nhận lại số tiền 7.312.200 đồng (*Bảy triệu, ba trăm mười hai ngàn, hai trăm đồng*).

Bà Đinh Thị D được miễn toàn bộ tiền án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm.

[6.2] Về án phí hôn nhân và gia đình phúc thẩm:

Ông Lê Văn T phải chịu 300.000 đồng (*Ba trăm ngàn đồng*) tiền án phí hôn nhân và gia đình phúc thẩm, được khấu trừ số tiền tạm ứng 300.000 đồng (*Ba trăm ngàn đồng*) mà ông T đã nộp theo biên lai thu số AA/2022/0003747 ngày 29/9/2023 tại Chi cục thi hành án dân sự huyện E.

Bà Đinh Thị D được miễn tiền án phí hôn nhân và gia đình phúc thẩm, hoàn trả cho bị đơn bà Đinh Thị D số tiền 300.000 đồng (*Ba trăm ngàn đồng*) tiền tạm ứng mà bà D đã nộp theo biên lai thu số AA/2022/0003749 ngày 04/10/2023 tại Chi cục thi hành án dân sự huyện E.

[7]. Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- TAND Cấp cao tại Đà Nẵng;
- VKSND tỉnh Đắk Lắk;
- TAND huyện E;
- Chi cục THADS huyện E;
- Các đương sự;
- Công thông tin điện tử Tòa án;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(Đã ký)

Nguyễn Duy Thuận